



shēn xìn

深信

verb · to believe firmly

Example Sentence

tā shēn xìn wéi yǒu zì qiáng bù xī cái néng zài jī liè de jìng zhēng zhōng tuō yǐng ér chū
他深信，唯有自强不息，才能在激烈的竞争中脱颖而出。

He firmly believes that only by striving unrelentingly for self-improvement can one stand out in fierce competition.

Trace each character, then write the word on your own.

深	深	深	深	深	深	深	深	深	深	深
深	深	深								
信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
信										